

PHỤ LỤC 02: BIỂU PHÍ DỊCH VỤ THANH TOÁN QUỐC TẾ ÁP DỤNG CHO KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP LỚN, KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ VÀ KHÁCH HÀNG LÀ TỔ CHỨC TÍN DỤNG

(Áp dụng từ ngày 10/03/2026)

STT	Danh mục các loại phí	Mức phí	Căn cứ tính	VAT
A	THƯ TÍN DỤNG CHỨNG TỪ (L/C)			
I	KHÁCH HÀNG LÀ NGƯỜI BÁN			
1	Thông báo L/C/ thông báo sơ bộ L/C, thông báo tu chỉnh L/C, thông báo bảo lãnh quốc tế			
1.1	<i>PVcomBank là ngân hàng thông báo thứ nhất</i>			
-	Thông báo trực tiếp cho khách hàng của PVcomBank	15 USD	01 lần	VAT
-	Thông báo trực tiếp cho khách hàng vắng lai	30 USD	01 lần	VAT
-	Chuyển tiếp L/C cho ngân hàng khác	30 USD	01 lần	VAT
1.2	<i>PVcomBank là ngân hàng thông báo thứ hai</i>	5 USD + Phí NHTB thứ nhất	01 lần	VAT
2	Xác nhận L/C/ tu chỉnh L/C	Theo thông báo của bộ phận FI		
3	Tư vấn và kiểm tra chứng từ			
-	KH xuất trình Bộ chứng từ gốc tại PVcomBank	Miễn phí		VAT
-	KH không xuất trình Bộ chứng từ gốc tại PVcomBank	30 USD	Bộ chứng từ	VAT
4	Xử lý bộ chứng từ L/C xuất khẩu	5 USD	Bộ chứng từ	VAT
5	Chiết khấu bộ chứng từ	Theo lãi suất cho vay chiết khấu tại thời điểm phát sinh	Trị giá BCT	
6	Thanh toán bộ chứng từ	0,12% Tối thiểu 20 USD	Trị giá BCT	VAT

STT	Danh mục các loại phí	Mức phí	Căn cứ tính	VAT
		Tối đa 200 USD		
7	Tra soát thanh toán	10 USD	01 lần	VAT
8	Chuyển nhượng L/C	0,1%/tháng Tối thiểu 25 USD Tối đa 300 USD	Trị giá L/C chuyển nhượng	VAT
9	Tu chỉnh Chuyển nhượng L/C		01 lần	VAT
-	Tu chỉnh tăng giá trị	Thu như mức phí chuyển nhượng	01 lần	VAT
-	Tu chỉnh khác	20 USD	01 lần	VAT
10	Hủy L/C chuyển nhượng	20 USD	01 lần	VAT
11	Nhận và xử lý bộ chứng từ L/C chuyển nhượng	10 USD	01 lần	VAT
12	Nhận và xử lý bộ chứng từ L/C chuyển nhượng gửi lại	10 USD	01 lần	VAT
13	Phí thực hiện hoàn trả L/C chuyển nhượng	20 USD	01 lần	VAT
14	Tu chỉnh chỉ thị đòi tiền theo yêu cầu của khách hàng	10 USD	01 lần	VAT
15	Xử lý bộ chứng từ L/C xuất khẩu bị trả lại	10 USD	01 lần	VAT
16	Hủy L/C xuất khẩu theo yêu cầu của khách hàng	15 USD	01 lần	VAT
II	KHÁCH HÀNG LÀ NGƯỜI MUA			
1	Ký quỹ 100%			
2	Ký quỹ dưới 100%			
2.1	<i>Phần ký quỹ</i>	0,05% Tối thiểu 20 USD Tối đa 400 USD		
2.2	<i>Phần chưa ký quỹ</i>	Tối thiểu 50 USD Tối đa 1.500 USD		
-	Ký quỹ 100%	0,05%	Trị giá được ký quỹ	
-	Ký quỹ dưới 100%	0,15%	Trị giá được ký quỹ	
3	Phát hành L/C xác nhận			
-	Phí của Ngân hàng xác nhận	Phí thực tế		
-	Phí phát hành của PVcomBank	Như mở L/C thông thường		
4	Tu chỉnh L/C			

STT	Danh mục các loại phí	Mức phí	Căn cứ tính	VAT
-	Tu chỉnh tăng giá trị	Như phát hành L/C	Số tiền tăng	
-	Tu chỉnh khác	15 USD	01 lần	
5	Tra soát L/C theo yêu cầu của người mở	10 USD	01 lần	VAT
6	Chấp nhận thanh toán L/C trả chậm			
6.1	Ký quỹ 100%			
6.2	Ký quỹ dưới 100%			
-	Phần ký quỹ	0,05%/tháng Tối thiểu 30 USD		
-	Phần chưa ký quỹ		Trị giá BCT chưa ký quỹ	
+	Được bảo đảm bằng tiền gửi, sổ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, hợp đồng tiền gửi do PVcomBank phát hành	0,06%/tháng Tối thiểu 30 USD		
+	Được bảo đảm bằng tài sản khác	0,12%/tháng Tối thiểu 30 USD		
7	Từ chối thanh toán	10 USD	Trị giá BCT	
8	Thanh toán L/C trả ngay/ trả chậm	0,18% Tối thiểu 20 USD Tối đa 500 USD	01 lần	
9	Ký hậu vận đơn/ Phát hành ủy quyền nhận hàng	10 USD	01 lần	VAT
10	Phát hành bảo lãnh nhận hàng	50 USD	01 lần	VAT
11	Hủy L/C	20 USD	Trị giá BCT	
12	Phí xử lý bộ chứng từ gửi trả	Theo chi phí thực tế		VAT
13	Phí hoàn trả thư tín dụng	Theo chi phí thực tế (quy định của Ngân hàng hoàn trả)	Từng lần thanh toán BCT	Tùy thuộc vào từng ngân hàng hoàn trả
B	NHỜ THU			
I	KHÁCH HÀNG LÀ NGƯỜI BÁN			
1	Nhận và xử lý chứng từ nhờ thu	5 USD	01 lần	VAT
2	Tra soát/Tu chỉnh/ Hủy/Thu hồi chỉ thị nhờ thu theo yêu cầu	10 USD	01 lần	VAT
3	Thanh toán nhờ thu	0,15% Tối thiểu 20 USD Tối đa 200 USD	Trị giá thanh toán	VAT
4	Xử lý bộ chứng từ bị trả lại	10 USD	01 lần	VAT
5	Chiết khấu chứng từ nhờ thu xuất khẩu	Theo lãi suất cho vay chiết khấu	Trị giá BCT	

STT	Danh mục các loại phí	Mức phí	Căn cứ tính	VAT
		tại thời điểm phát sinh		
6	Tư vấn và kiểm tra chứng từ			
	Khách hàng xuất trình chứng từ gốc tại PVcomBank	Miễn phí		VAT
	Khách hàng không xuất trình chứng từ gốc tại PVcomBank	30 USD	01 lần	VAT
II	KHÁCH HÀNG LÀ NGƯỜI MUA			
1	Xử lý và thông báo chứng từ nhờ thu	10 USD	01 lần	VAT
2	Xử lý và thông báo tu chính chứng từ nhờ thu	5 USD	01 lần	VAT
3	Tra soát chứng từ nhờ thu	5 USD	01 lần	VAT
4	Từ chối nhờ thu, xử lý hoàn trả chứng từ	10 USD + chi phí thực tế	01 BCT	VAT
5	KH chấp nhận thanh toán nhờ thu trả chậm (không bao gồm điện phí)	20 USD	01 lần	VAT
6	Thanh toán nhờ thu	0,2% Tối thiểu 20 USD Tối đa 200 USD	Trị giá thanh toán	VAT
7	Ký hậu vận đơn nhận hàng	10 USD	01 lần	VAT
8	Phát hành ủy quyền nhận hàng	10 USD	01 lần	VAT
9	Xử lý bộ chứng từ nhờ thu chuyển tiếp sang ngân hàng khác			
-	Trong nước	20 USD	01 BCT	VAT
-	Ngoài nước	30 USD	01 BCT	VAT
C	CAD			
I	CAD XUẤT KHẨU			
1	Xử lý chứng từ và gửi chứng từ	10 USD	01 lần	VAT
2	Thanh toán	0,12% Tối thiểu 20 USD Tối đa 200 USD	Trị giá thanh toán	VAT
3	Phí sửa đổi CAD	10 USD	01 lần	VAT
4	Yêu cầu hủy CAD	10 USD	01 lần	VAT
5	Tra soát	10 USD	01 lần	VAT
II	CAD NHẬP KHẨU			
1	Thông báo và xử lý chứng từ	10 USD	01 lần	VAT
2	Thanh toán	0,15% Tối thiểu 20 USD	Trị giá thanh toán	VAT

STT	Danh mục các loại phí	Mức phí	Căn cứ tính	VAT
		Tối đa 200 USD		
3	Ký hậu/Ủy quyền nhận hàng	05 USD	01 lần	VAT
4	Phí phát hành bảo lãnh theo CAD	30 USD	01 lần	VAT
5	Phí sửa đổi CAD	10 USD	01 lần	VAT
6	Yêu cầu hủy CAD	10 USD	01 lần	VAT
7	Tra soát	10 USD	01 lần	VAT
D	CHUYỂN TIỀN QUỐC TẾ			
1	Chuyển tiền đi			
1.1	Phí PVcomBank	0,2% Tối thiểu 10 USD Tối đa 300 USD	Trị giá thanh toán	VAT
1.2	Phí NH nước ngoài/NH đại lý do người chuyển tiền chịu	Dịch vụ này chỉ đảm bảo ngân hàng đại lý của PVcomBank không thu phí từ số tiền chuyển ban đầu. Nếu khoản tiền được chuyển qua nhiều ngân hàng thì có thể người nhận vẫn bị trừ phí trên số tiền chuyển (tùy theo chính sách thu phí của các ngân hàng trung gian, ngân hàng hưởng). Trường hợp ngân hàng nước ngoài thu phí cao hơn mức phí nêu bên dưới, PVcomBank sẽ thu thêm theo thực tế phát sinh.		
-	Chuyển tiền USD	20 USD	01 lần	VAT
-	Chuyển tiền EUR	30 EUR	01 lần	VAT
-	Chuyển tiền JPY			
+	Người hưởng có tài khoản tại Ngân hàng Mizuho, Ltd	0,05% Tối thiểu 3.000 JPY	Trị giá thanh toán	VAT
+	Người hưởng không có tài khoản tại Ngân hàng Mizuho, Ltd	0,1% Tối thiểu 8.000 JPY	Trị giá thanh toán	VAT
-	Chuyển tiền SGD			
+	Đến ngân hàng tại Singapore	20 SGD	01 lần	VAT
+	Đến ngân hàng không tại Singapore	0,15% Tối thiểu 20 SGD Tối đa 120 SGD	Trị giá thanh toán	VAT
-	Chuyển tiền CAD	20 CAD	01 lần	VAT
-	Chuyển tiền đi bằng ngoại tệ khác (Trừ giao dịch chuyển tiền đa tệ sẽ áp dụng theo loại ngoại tệ chuyển của ngân hàng cung cấp dịch vụ)	0,2% + 30 USD Tối thiểu 40 USD Tối đa 250 USD	Trị giá thanh toán	VAT
1.3	Phí chuyển đổi ngoại tệ (áp dụng với dịch vụ chuyển tiền đa tệ)	Thu theo thực tế ngân hàng nước ngoài thu		VAT

STT	Danh mục các loại phí	Mức phí	Căn cứ tính	VAT
1.4	<i>Tra soát/Sửa đổi/Hủy/Yêu cầu hoàn trả tiền theo yêu cầu của khách hàng</i>	5 USD + phí trả ngân hàng nước ngoài	01 lần	VAT
1.5	<i>Phát hành giấy xác nhận thanh toán qua ngân hàng để xin cấp giấy phép nhập khẩu tự động</i>	300.000 VNĐ	01 lần	VAT
1.6	<i>Phí chuyển đổi ngoại tệ (áp dụng với dịch vụ chuyển tiền đa tệ)</i>	10 USD	01 lần	VAT
2	Phí thu từ người hưởng trong nước			
2.1	<i>Phí thu từ người chuyển tiền nước ngoài</i>	0,05% Tối thiểu 2 USD Tối đa 100 USD	Trị giá thanh toán	VAT
2.2	<i>Thoái hồi lệnh chuyển tiền (khấu trừ trực tiếp trên số tiền chuyển trả ngân hàng nước ngoài)</i>	0,05% Tối thiểu 10 USD Tối đa 100 USD	Trị giá thanh toán	VAT
2.3	<i>Tra soát với ngân hàng nước ngoài</i>	10 USD + phí trả ngân hàng đại lý	01 lần	VAT
2.4	<i>Phí thu từ người hưởng trong nước</i>	5 USD + phí trả ngân hàng nước ngoài	01 lần	VAT
E	ĐIỆN PHÍ			
1	Điện phát hành L/C/phát hành L/C sơ bộ	20 USD	01 điện	VAT
2	Điện tu chỉnh/hủy L/C	15 USD	01 điện	VAT
3	Điện phát hành L/C dự phòng	30 USD	01 điện	VAT
4	Điện tu chỉnh/hủy L/C dự phòng	20 USD	01 điện	VAT
5	Điện phí thanh toán/Điện phí tra soát/Điện phí CAD và điện phí khác cho giao dịch tài trợ thương mại	10 USD	01 điện	VAT
6	Điện phí thanh toán/Điện phí tra soát và điện phí khác cho giao dịch chuyển tiền quốc tế	5 USD	01 điện	VAT
7	Phí chuyển tiếp điện	Theo chi phí thực tế	01 điện	VAT
F	CHUYỂN PHÁT NHANH			
1	Phí gửi chuyển phát nhanh chứng từ	Mức phí căn cứ theo thực tế cân nặng và vùng địa lý của bộ chứng từ của khách hàng Tối thiểu 30 USD	01 kiện	VAT

Ghi chú:

1. Biểu phí này áp dụng đối với Khách hàng tổ chức giao dịch Tài trợ thương mại, Thanh toán quốc tế và Thư tín dụng nội địa tại PVcomBank, có hiệu lực kể từ ngày ký và được thay đổi không cần sự báo trước của ngân hàng trừ khi ngân hàng và khách hàng có thỏa thuận khác.
2. Phí dịch vụ được tính theo tỷ lệ % của từng lần giao dịch hoặc mức phí cố định cho mỗi lần giao dịch. Khách hàng thanh toán phí dịch vụ tại nơi phát sinh giao dịch với PVcomBank. Các khoản phí phải trả cho bên thứ 3 tham gia vào dịch vụ theo yêu cầu của khách hàng mà chưa được quy định tại biểu phí sẽ thu theo thực tế phát sinh. Các trường hợp phát sinh nghiệp vụ gửi điện/chuyển phát chứng từ và/hoặc phí của Ngân hàng đại lý/Ngân hàng nước ngoài thì phí thu sẽ được cộng thêm điện phí/phí chuyển phát chứng từ và/hoặc phí phải trả cho Ngân hàng nước ngoài.
3. Các loại phí khác chưa được PVcomBank quy định sẽ do Tổng Giám đốc phê duyệt ban hành.
4. Phí dịch vụ chưa bao gồm thuế Giá trị gia tăng (VAT) và được thu bằng ngoại tệ cho các nghiệp vụ phát sinh. Khách hàng có thể thanh toán bằng tiền Việt Nam theo tỷ giá bán ngoại tệ được niêm yết tại nơi giao dịch. Đồng tiền Đô la Mỹ (USD) được quy định trong biểu phí này là ngoại tệ cơ sở để tính toán mức phí khi phát sinh giao dịch bằng các ngoại tệ khác.
5. Các phí không ghi chú trong cột VAT của biểu phí này là các phí không thuộc đối tượng chịu thuế VAT theo quy định của Pháp luật.
6. PVcomBank không hoàn trả lại phí dịch vụ và các khoản phí khác đã thu theo biểu phí trong trường hợp khách hàng có yêu cầu hủy bỏ giao dịch sau khi PVcomBank đã thực hiện hoặc giao dịch không thực hiện được vì sai sót, sự cố không phải do lỗi PVcomBank gây ra.
7. Khi thực hiện dịch vụ theo yêu cầu của khách hàng, trường hợp phí của PVcomBank và/hoặc phí của các ngân hàng đại lý thực hiện dịch vụ do khách hàng nước ngoài hoặc đối tượng khác chịu nhưng PVcomBank và/hoặc các ngân hàng đại lý không thu hồi được, PVcomBank sẽ thu vào người yêu cầu thực hiện giao dịch.
8. Trị giá L/C để tính phí và tính tỷ lệ ký quỹ trong trường hợp L/C có dung sai là số tiền L/C + phần dung sai tăng.

9. Tùy từng trường hợp và tính chất giao dịch cụ thể, Giám đốc/ Phó Giám đốc chi nhánh (phụ trách KHTC) được quyền quyết định thu phí cao hơn mức quy định tại biểu phí này đảm bảo nguyên tắc tuân thủ quy định của pháp luật.
10. Các trường hợp thu phí thấp hơn mức phí quy định phải được Giám đốc Khối kinh doanh hoặc người được Giám đốc Khối ủy quyền phê duyệt.
11. Các giao dịch liên quan đến việc sử dụng ngoại tệ tuân thủ theo quy định Quản lý ngoại hối hiện hành của Nhà nước.
12. Trường hợp KH đã được miễn giảm phí: Nếu mức phí sau khi được miễn giảm giảm nhỏ hơn phí tối thiểu, PVcomBank sẽ thu theo phí tối thiểu (trừ trường hợp được phê duyệt miễn giảm phí bao gồm cả mức phí tối thiểu).
13. Đối với giao dịch phát hành Thư tín dụng nhập khẩu trả ngay/trả chậm đối với trường hợp ký quỹ dưới 100% của khách hàng thuộc Khối KHDNL áp dụng theo NQ 7366/NQ-PVB ngày 08/07/2014.
14. Phí dịch vụ được thu từng lần ngay sau khi phát sinh hoặc thu gộp một lần sau khi kết thúc toàn bộ dịch vụ.
15. Khách hàng doanh nghiệp lớn, Khách hàng doanh nghiệp nhỏ và vừa, Khách hàng doanh nghiệp siêu nhỏ áp dụng theo ghi nhận phân nhóm khách hàng trên hệ thống của PVcomBank.